



Số: 326.../TCKT 2018

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

(V/v: Công bố BCTC riêng

Quý III năm 2018)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**

2. Mã chứng khoán: **L62**

3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày 18 tháng 10 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận quý III năm 2018 và quý III năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phùng Phương Linh

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (RIÊNG)
Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Hải Phòng 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490,482,288,700	481,529,663,452
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,385,852,641	8,263,726,876
Tiền	111		5,385,852,641	8,263,726,876
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272,529,714,985	285,281,180,309
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	207,573,017,830	244,358,501,644
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,805,762,786	16,354,072,446
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	11,460,618,825
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	30,364,375,908	20,321,428,933
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,213,441,539)	(7,213,441,539)
Hàng tồn kho	140		209,999,967,914	182,876,312,006
Hàng tồn kho	141	5.4	209,999,967,914	182,876,312,006
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,566,753,160	5,108,444,261
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	259,510,322	544,533,417
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,307,242,838	4,364,225,504
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	199,685,340
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109,712,363,977	106,580,084,120
Các khoản phải thu dài hạn	210		2,131,416,891	2,063,361,253
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2,131,416,891	2,063,361,253
Tài sản cố định	220		79,400,459,084	82,932,154,177
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	78,482,784,426	81,157,763,087
- Nguyên giá	222		164,836,075,191	160,814,716,052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,353,290,765)	(79,656,952,965)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	917,674,658	1,774,391,090
- Nguyên giá	225		1,251,374,545	2,326,865,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(333,699,887)	(552,474,364)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		935,731,847	935,731,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935,731,847)	(935,731,847)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	22,813,144,317	16,280,050,603
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,813,144,317	16,280,050,603
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5,367,343,685	5,304,518,087
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	5,367,343,685	5,304,518,087
TỔNG TÀI SẢN	270		600,194,652,677	588,109,747,572

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		490,983,547,423	479,968,310,819
Nợ ngắn hạn	310		471,446,116,429	454,353,961,964
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	53,317,706,702	130,723,759,673
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93,868,431,935	14,270,130,074
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11a	2,495,725,479	3,422,836,417
Phải trả người lao động	314		554,631,767	2,822,086,480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	53,589,712,605	19,418,710,847
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		17,038,356,390	23,750,530,927
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		855,000,000	570,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	8,632,548,890	12,389,456,679
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	240,107,261,959	246,173,843,911
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		986,740,702	812,606,956
Nợ dài hạn	330		19,537,430,994	25,614,348,855
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	19,537,430,994	25,614,348,855
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109,211,105,254	108,141,436,753
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	109,211,105,254	- 108,141,436,753
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,982,430,000	82,982,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36,462,273	36,462,273
Quỹ đầu tư phát triển	418		19,592,046,042	18,895,511,054
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,333,125,863	3,333,125,863
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,267,041,076	2,893,907,563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,023,238,829	2,023,238,829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,243,802,247	870,668,734
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		600,194,652,677	588,109,747,572



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hường
Kê toán trưởng

Trần Thị Hợi
Kê toán lập

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho kỳ hoạt động sxkd từ 1/7/2018 đến 30/9/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	9 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	107,313,722,816	107,786,637,499	292,692,846,652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107,313,722,816	107,786,637,499	292,692,846,652
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	96,986,105,344	97,465,230,301	263,060,284,219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,327,617,472	10,321,407,198	29,632,562,433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	62,348,988	14,481,841	113,986,248
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6,340,100,999	4,305,863,153	18,827,432,384
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,340,100,999	4,301,602,950	18,624,215,713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,985,088,667	4,919,273,104	11,255,009,336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64,776,794	1,110,752,782	(335,893,039)
11. Thu nhập khác	31		164,654,469	459,605,524	7,075,618,881
12. Chi phí khác	32		-	206,496,091	5,216,596,000
13. Lợi nhuận khác	40		164,654,469	253,109,433	1,859,022,881
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		229,431,263	1,363,862,215	1,523,129,842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	42,039,415	308,879,029	330,917,944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		187,391,848	1,054,983,186	1,192,211,898
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		23	184	144



Vũ Kế Chương
Tông giám đốc

Hải Phòng, ngày tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hường
Kê toán trưởng

Trần Thị Hợp
Kê toán lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số TM	Đơn vị tính: VND	
		9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01	359,144,636,889	307,042,140,216
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02	(270,044,003,032)	(235,217,903,348)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(45,426,209,284)	(53,959,063,650)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18,442,890,757)	(11,252,768,921)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,600,000,000)	(273,680,668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,023,710,158	27,686,189,949
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13,014,468,623)	(47,538,757,879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,640,775,351	(13,513,844,301)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(5,419,249,579)	(8,239,219,497)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59,276,977	38,072,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,359,972,602)	(8,201,147,157)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	191,730,409,305	202,316,211,902
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(203,553,487,795)	(180,647,054,777)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(320,421,323)	(389,432,007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,143,499,813)	21,279,725,118
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2,862,697,064)	(435,266,340)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,263,726,876	2,814,814,625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15,177,171)	593,011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,385,852,641	2,380,141,296



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Hợi
Kế toán lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30/09/2018, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

<u>Tên Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
----------------------	----------------	-----------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2018

Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp
--	---	---------

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tản Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2018

quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2018

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2018

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	544,147,933	774,672,226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,841,704,708	7,489,054,650
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5,385,852,641	8,263,726,876

5.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	190,760,122,025	205,968,471,342
- C.ty CP Xây Lắp Đường ống Bể Chứa Dầu Khí (H.đồng 43 ngày 22/4/2015)	1,374,628,682	1,374,628,682
- Cty Rennah Services Sdn Bhd	12,371,443,270	
- C.ty TNHH OLYMPIA (HĐ: 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	657,457,000	657,457,000
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia HĐ 99/2016	7,378,849,081	7,378,849,081
- C.ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng ánh Dương (HĐ: 148/2014/HĐ/ADC-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)		2,203,558,475
- Công ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật HD số 050)	2,469,120,420	
- Công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Bắc HĐ 01/2015/HĐKT/DBS-LILAMA	13,706,575,637	13,706,575,637
- Công ty TNHH CT điện lực Kaidi Vũ Hán Trung Quốc - VPĐH CT tại Quảng Ninh HĐ 020	5,251,845,934	4,178,885,365
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa	18,591,424,902	30,456,135,158
- Công ty CP xi măng Sài Sơn (HD số 17/2017)	11,625,781,929	
- Khách hàng khác	117,332,995,170	146,012,381,944
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16,812,895,805	38,390,030,302
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	16,812,895,805	38,390,030,302
Cộng	207,573,017,830	244,358,501,644

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

5.3 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	30,364,375,908	-	20,321,428,933	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	8,492,680,069	-	2,388,067,978	-
Phải thu khác	3,522,654,691	-	1,664,751,515	-
Tạm ứng	18,349,041,148	-	16,268,609,440	-
Dài hạn	2,131,416,891	-	2,063,361,253	-
Ký cược, ký quỹ	2,131,416,891	-	2,063,361,253	-
Cộng	32,495,792,799	-	22,384,790,186	-

5.4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	30,858,617,985	-	13,958,140,696	-
Công cụ, dụng cụ	1,783,665,081	-	1,057,518,702	-
Chi phí SXKD dở dang	177,357,684,848	-	167,860,652,608	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	209,999,967,914	-	182,876,312,006	-

5.5 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	259,510,322	544,533,417
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	81,982,955	166,533,417
Chi phí thuê mặt bằng	80,518,938	378,000,000
Các khoản khác	97,008,429	-
b. Dài hạn	5,367,343,685	5,304,518,087
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	29,642,922	30,705,469
Các khoản khác	5,337,700,763	5,273,812,618
Cộng	5,626,854,007	5,849,051,504

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	77,035,500,907	45,190,630,035	38,032,276,280	556,308,830	-	160,814,716,052
- Mua trong năm	-	2,935,868,230	-	-	-	2,935,868,230
- Tăng khác	-	1,085,490,909	-	-	-	1,085,490,909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>77,035,500,907</u>	<u>49,211,989,174</u>	<u>38,032,276,280</u>	<u>556,308,830</u>	<u>-</u>	<u>164,836,075,191</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	21,598,293,925	24,473,807,046	33,173,289,927	411,562,067	-	79,656,952,965
- Khấu hao trong năm	2,457,239,904	1,935,790,682	1,877,034,202	22,963,986	-	6,293,028,774
- Tăng khác	-	403,309,026	-	-	-	403,309,026
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>24,055,533,829</u>	<u>26,812,906,754</u>	<u>35,050,324,129</u>	<u>434,526,053</u>	<u>-</u>	<u>86,353,290,765</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	55,437,206,982	20,716,822,989	4,858,986,353	144,746,763	-	81,157,763,087
Số cuối kỳ	<u>52,979,967,078</u>	<u>22,399,082,420</u>	<u>2,981,952,151</u>	<u>121,782,777</u>	<u>-</u>	<u>78,482,784,426</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

5.6 Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>	
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm		935,731,847	935,731,847	
Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847	
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm		935,731,847	935,731,847	
Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm				
Số cuối kỳ				
5.8 Tài sản cố định thuê tài chính				
	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	1,251,374,545	1,075,490,909	-	2,326,865,454
- Thuê tài chính trong năm	-		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1,075,490,909)	-	(1,075,490,909)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
Số cuối kỳ	1,251,374,545	-	-	1,251,374,545
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	216,383,519	336,090,845	-	552,474,364
- Khấu hao trong năm	117,316,368	67,218,181	-	184,534,549
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(403,309,026)	-	(403,309,026)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
Số cuối kỳ	333,699,887	-	-	333,699,887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	1,034,991,026	739,400,064	-	1,774,391,090
Số cuối kỳ	917,674,658	-	-	917,674,658
5.9 Xây dựng cơ bản dở dang				
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2016 trở về trước		10,488,624,380	10,145,868,869	
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2017		9,381,275,483	6,134,181,734	
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018		2,943,244,454		
Cộng		22,813,144,317	16,280,050,603	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53,317,706,702	53,317,706,702	76,326,812,629	76,326,812,629
- C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc	2,330,123,735	2,330,123,735	3,410,904,327	3,410,904,327
- C.Ty CP thương mại hàng hóa quốc tế IPC	2,855,567,026	2,855,567,026	-	-
- Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam - COLAVI - HD 160801 ngày 01/08/2016	72,677,868	72,677,868	14,773,098,104	14,773,098,104
- Công ty CP Thương Mại Thái Giang	1,293,024,489	1,293,024,489	2,294,831,806	2,294,831,806
- Phải trả khác	46,766,313,584	46,766,313,584	55,847,978,392	55,847,978,392
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	54,396,947,044	54,396,947,044
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam Cộng	53,317,706,702	53,317,706,702	130,723,759,673	130,723,759,673

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	3,422,836,417	3,657,244,274	4,584,355,212	2,495,725,479
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	2,841,676,612	2,841,676,612	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,971,861,267	330,470,823	1,600,000,000	1,702,332,090
- Thuế thu nhập cá nhân	450,975,150	342,418,239	138,678,600	793,393,389
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	138,678,600	138,678,600	-
- Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	240,107,261,959	240,107,261,959	191,428,222,805	197,494,804,757	246,173,843,911	246,173,843,911
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	207,625,900,173	207,625,900,173	147,655,118,022	136,790,397,394	196,761,179,545	196,761,179,545
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	18,137,550,829	18,137,550,829	31,429,293,826	43,238,656,522	29,946,913,525	29,946,913,525
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	7,843,810,957	7,843,810,957	7,843,810,957	17,465,750,841	17,465,750,841	17,465,750,841
-	Ngân hàng Hdbank PGD Hải Đăng	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			
-	Vay cá nhân	3,500,000,000	3,500,000,000	1,500,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000
b)	Vay dài hạn	19,051,031,002	19,051,031,002	302,186,500	6,058,683,038	24,807,527,540	24,807,527,540
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	13,585,185,209	13,585,185,209	-	3,175,314,382	16,760,499,591	16,760,499,591
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	5,465,845,793	5,465,845,793	302,186,500	2,883,368,656	8,047,027,949	8,047,027,949
c)	Thuế tài chính	486,399,992	486,399,992	-	320,421,323	806,821,315	806,821,315
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	486,399,992	486,399,992	-	320,421,323	806,821,315	806,821,315
	Cộng	259,644,692,953	259,644,692,953	191,730,409,305	203,873,909,118	271,788,192,766	271,788,192,766

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	366,248,876	45,827,553	320,421,323	83,414,351
			472,846,358	389,432,007

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2018

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 670/2018/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 26/07/2018, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/2/2013; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và Hợp đồng số 393/14.BĐ/135.PTV ngày 19/3/2014, Hợp đồng thế chấp số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014, Hợp đồng thế chấp số: 5805/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015, Hợp đồng thế chấp số: 14412/2016/TCQĐN/SHB/ 114000 ngày 02/12/2016, Hợp đồng thế chấp số: 164/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/03/2018, Hợp đồng thế chấp số: 303/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 14/06/2018

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3586/18 TD-TT/XI ngày 27/07/2018, thời hạn vay 31/03/2019, hạn mức vay tối đa là 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí đầu vào hợp lý phục vụ thực hiện Hợp đồng thi công chế tạo tuyến ống ngầm cấp khí N2/O2/H2 ngày 03/04/2018 giữa Công ty CP Gas Việt Nhật và Công ty cổ phần Lilama 69-2, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo trong hợp đồng thế chấp số số 3860/18/TC-TT/XI.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29312.18.257.1339407.TD ký ngày 21/08/2018 , thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3813/18/HĐTD ký ngày 28/06/2018 , thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 3 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí vật tư, hàng hóa, chi phí nhân công đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2018

⁽⁴⁾ Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất vay thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

⁽⁵⁾ Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

⁽⁶⁾ Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 43.16.01/CTTC ngày 11/08/2016, thời hạn thuê 48 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 972.800.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 80% giá trị tài sản tương đương 972.800.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn dành cho tổ chức kinh tế - xã hội do sở giao dịch ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam nhận được khoản ký quỹ đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

5.12 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	53,589,712,605	19,418,710,847
- Trích trước chi phí công trình	51,858,873,224	17,869,451,892
- Trích trước lãi vay phải trả	1,730,839,381	1,549,258,955
b) Dài hạn	-	-
Cộng	53,589,712,605	19,418,710,847

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	8,632,548,890	12,389,456,679
- Kinh phí công đoàn	2,014,839,515	1,836,147,445
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	2,402,333,725	2,463,352,995
- Bảo hiểm thất nghiệp	591,967,363	222,582,689
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,623,408,287	7,867,373,550
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8,632,548,890	12,389,456,679

5.15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	37,305,150,000	37,305,150,000
- Vốn góp của cổ đông khác	45,677,280,000	45,677,280,000
Cộng	82,982,430,000	82,982,430,000

5.15 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

5.15 Các quỹ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19,592,046,042	18,895,511,054
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,333,125,863	3,333,125,863

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

25.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	82,982,430,000	36,462,273	-	-	-	18,895,511,054	3,333,125,863	-	-	-	2,893,907,563	108,141,436,753		
- Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	696,534,988	-	-	-	-	1,192,659,019	1,192,659,019		
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,143,228	51,143,228		
- Tăng khác	-	-	-	41,339,759	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870,668,734	870,668,734		
- Giảm khác	-	-	-	41,339,759	-	-	-	-	-	-	-	41,339,759		
30/09/2018	82,982,430,000	36,462,273	-	-	-	19,592,046,042	3,333,125,863	3,267,041,076	109,211,105,254					

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2018

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	237,848,655,715	213,177,964,766
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	54,844,190,937	47,435,548,706
Cộng	292,692,846,652	260,613,513,472
6.2 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	209,519,077,036	183,804,365,072
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	53,541,207,183	47,435,548,706
Cộng	263,060,284,219	231,239,913,778
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,169,235	28,497,659
- Lãi chênh lệch tỷ giá	31,981,138	15,157,910
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51,835,875	52,771,983
Cộng	113,986,248	96,427,552
6.4 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	18,624,215,713	14,329,844,306
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,171,522	29,714,565
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	172,045,149	
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	18,827,432,384	14,359,558,871
6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,523,129,842	2,568,422,898
Các khoản chi phí không được khấu trừ	181,060,149	221,405,860
- Chi phí không hợp lý	9,015,000	
- Các khoản chi phí (phạt)	-	221,405,860
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ	172,045,149	
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	51,835,875	52,771,983
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ	51,835,875	52,771,983
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	1,652,354,116	2,737,056,775
Chi phí thuế TNDN hiện hành	330,470,823	547,411,355

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2018

6.6 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hường
Kế toán trưởng

Trần Thị Hợi
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Phố Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
 Nhà máy: Km35 Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, H. An Lão, TP. Hải Phòng
 Tel: (84-225) 3525.195 - 3824.984 Fax: (84-225) 3824.562
 Email: info@lilama69-2.com.vn Website: lilama69-2.com.vn

Số: 3.25...../TCKT 2018

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

(V/v: Giải trình chênh lệch KQ SXKD riêng Quý III năm 2018 và quý III năm 2017)

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
- Mã chứng khoán: **L62**
- Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**
- Nội dung : (Giải trình chênh lệch kết quả SXKD riêng quý III năm 2018 và quý III năm 2017). Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty cổ phần LILAMA 69-2 xin giải trình như sau:
 - Một số chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2018 (VND)	Quý III Năm 2017 (VND)	So sánh
Doanh thu thuần	107.313.722.816	107.786.637.499	99,56 %
Lợi nhuận sau thuế	187.391.848	1.054.983.186	17,76 %

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần LILAMA69-2 trong quý III năm 2018 và quý III năm 2017 tương đối ổn định, không có các thay đổi lớn. Công ty cổ phần LILAMA69-2 là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận chung của Công ty chịu ảnh hưởng bởi tiến độ và giai đoạn nghiệm thu của từng hợp đồng. Do đó, việc ghi nhận doanh thu, chi phí và lợi nhuận tại các thời điểm là khác nhau nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các kỳ báo cáo có sự chênh lệch.

Trên đây là một số nguyên nhân dẫn đến chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa quý III năm 2018 và quý III năm 2017 của Công ty cổ phần LILAMA69-2.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!**NGƯỜI ĐƯỢC QUOC CÔNG BỐ THÔNG TIN****Nơi nhận:**

- Như k. gửi,
- Lưu.

Phùng Phương Linh